



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XNK THIÊN NAM

Địa chỉ: 111-121 Ngô Gia Tự, Phường 2, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh

MÃ SỐ THUẾ: 0301172041

--- oOo ---

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2022

MỤC LỤC

	TRANG
1. MỤC LỤC	
2. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	1 - 4
3. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
4. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
5. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 – 29
6. PHỤ LỤC 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	30

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.036.217.323.899	1.735.551.135.273
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	87.666.473.840	86.028.223.905
1. Tiền	111		29.270.375.844	40.079.618.374
2. Các khoản tương đương tiền	112		58.396.097.996	45.948.605.531
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	359.000.000.000	44.600.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		359.000.000.000	44.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		526.370.223.380	634.195.588.052
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	490.923.876.488	613.592.564.413
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	13.092.396.830	5.308.432.270
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	22.353.950.062	15.294.591.369
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	1.055.176.730.506	969.343.082.969
1. Hàng tồn kho	141		1.055.176.730.506	969.343.082.969
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.003.896.173	1.384.240.347
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	3.622.937.527	942.855.468
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.380.958.646	441.384.879
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TM - XNK THIÊN NAM

Địa chỉ: 111-121 Ngô Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)**MẪU SỐ B01a-DN**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		460.462.690.697	442.481.914.832
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.969.969.576	3.969.969.576
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	3.969.969.576	3.969.969.576
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		36.209.117.071	36.108.958.790
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	8.453.142.069	7.962.032.272
- Nguyên giá	222		41.558.888.867	41.890.107.937
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.105.746.798)	(33.928.075.665)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	787.957.940	1.125.654.206
- Nguyên giá	225		2.026.177.582	2.026.177.582
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.238.219.642)	(900.523.376)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	26.968.017.062	27.021.272.312
- Nguyên giá	228		28.545.999.917	28.545.999.917
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.577.982.855)	(1.524.727.605)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	67.380.043.695	69.463.974.243
- Nguyên giá	231		106.202.325.022	106.202.325.022
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(38.822.281.327)	(36.738.350.779)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	350.281.304.175	329.881.304.175
1. Đầu tư vào công ty con	251		233.830.000.000	225.830.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		120.000.000.000	120.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(23.578.695.825)	(23.578.695.825)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		20.030.000.000	7.630.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.622.256.180	3.057.708.048
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	2.622.256.180	3.057.708.048
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.496.680.014.596	2.178.033.050.105

CÔNG TY CỔ PHẦN TM - XNK THIÊN NAM

Địa chỉ: 111-121 Ngô Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)**MẪU SỐ B01a-DN**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.881.475.822.140	1.581.005.181.050
I. Nợ ngắn hạn	310		1.841.776.472.554	1.542.075.595.900
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	334.469.398.746	373.986.494.133
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	57.522.624.732	55.573.868.251
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	5.975.250.148	5.059.155.804
4. Phải trả người lao động	314	V.15	3.251.575.991	3.372.141.787
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1.398.393.314	2.457.190.354
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	319.415.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	3.893.230.000	639.896.112
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	1.435.265.999.623	1.100.667.434.459
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		39.699.349.586	38.929.585.150
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	39.588.581.800	38.486.514.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	110.767.786	443.071.150
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TM - XNK THIÊN NAM

Địa chỉ: 111-121 Ngô Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng cân đối kê toán giữa niên độ (tiếp theo)**MẪU SỐ B01a-DN**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		615.204.192.456	597.027.869.055
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	615.204.192.456	597.027.869.055
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		495.762.640.000	495.762.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		495.762.640.000	495.762.640.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.034.353.637	4.034.353.637
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(11.978.525.300)	(11.978.525.300)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		31.763.082.105	31.763.082.105
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		95.622.642.014	77.446.318.613
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		72.354.345.566	50.442.250.976
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		23.268.296.448	27.004.067.637
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.496.680.014.596	2.178.033.050.105

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2022



Nguyễn Thị Thu Hiền
Người lập biểu



Phạm Viêt Đạt
Kế toán trưởng



Vương Quang Diệu
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TM - XNK THIÊN NAM

Địa chỉ: 111-121 Ngô Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MÃ SỐ B02a-DN(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**
(Dạng đầy đủ)
QUÝ 2 NĂM 2022

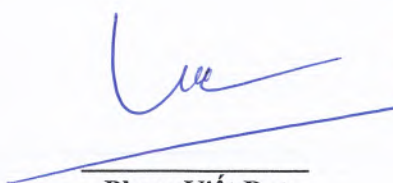
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 2		LK TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.569.474.498.707	1.676.380.952.440	2.916.945.613.594	2.753.287.501.454
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.569.474.498.707	1.676.380.952.440	2.916.945.613.594	2.753.287.501.454
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.521.665.112.276	1.608.051.321.513	2.817.258.519.299	2.627.992.442.072
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		47.809.386.431	68.329.630.927	99.687.094.295	125.295.059.382
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	8.805.686.419	2.670.135.357	9.259.682.605	3.339.826.925
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	26.113.789.933	24.047.412.916	45.402.024.869	44.650.646.143
Trong đó: chi phí lãi vay	23		24.989.718.908	24.045.501.451	44.268.488.478	44.566.087.702
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	9.200.422.073	17.161.999.536	17.534.810.578	29.760.921.443
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	7.045.015.994	11.285.272.520	16.295.278.978	19.601.411.439
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.255.844.850	18.505.081.312	29.714.662.475	34.621.907.282
11. Thu nhập khác	31	VI.9	29.891.394	400.956.419	814.266.289	1.469.613.422
12. Chi phí khác	32	VI.10	1.396.127.494	5.301.766	1.443.558.204	1.869.463.182
13. Lợi nhuận khác	40		(1.366.236.100)	395.654.653	(629.291.915)	(399.849.760)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.889.608.750	18.900.735.965	29.085.370.560	34.222.057.522
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.14	2.577.921.750	3.780.147.193	5.817.074.112	6.844.411.504
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.311.687.000	15.120.588.772	23.268.296.448	27.377.646.018
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

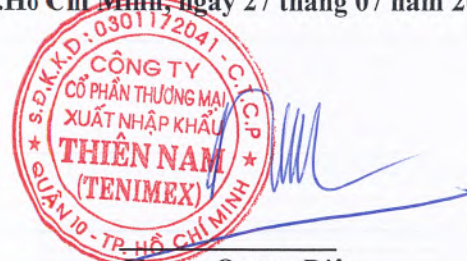
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2021



Nguyễn Thị Thu Hiền
Người lập biểu



Phạm Viết Đạt
Kế toán trưởng



Wương Quang Diệu
Tổng Giám đốc


CÔNG TY CỔ PHẦN TM - XNK THIÊN NAMĐịa chỉ: 111-121 Ngô Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ


Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)**MẪU SỐ B03a-DN**(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.358.859.112.721	1.695.768.639.908
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.024.260.547.557)	(1.662.269.765.906)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(332.303.364)	(332.303.364)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<u>334.266.261.800</u>	<u>33.166.570.638</u>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.625.536.355	13.384.914.290
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	86.028.223.905	59.419.960.872
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	12.713.580	5.374.216
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	<u>87.666.473.840</u>	<u>72.810.249.378</u>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2022


 Nguyễn Thị Thu Hiền
 Người lập biểu


 Phạm Viết Đạt
 Kế toán trưởng


 Dương Quang Diệu
 Tổng Giám đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Mua bán, đại lý, ký gởi các mặt hàng công nghệ phẩm, lương thực, thực phẩm, vật tư thiết bị, phương tiện vận tải, rượu, nông sản, thủy hải sản, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, trang trí nội thất, phân bón, thuốc trừ sâu, vật tư, máy móc thiết bị, mỹ phẩm; Đại lý ký gửi hàng hóa. Thu mua và chế biến hàng nông, thủy, hải sản xuất khẩu (không hoạt động tại trụ sở); Cho thuê xe du lịch; Mua bán sắt thép, kim loại phế liệu và dịch vụ phá dỡ tàu thuyền, ô tô cũ (không hoạt động tại trụ sở); Mua bán xe ô tô; Dịch vụ khai thuê hải quan; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty*Các công ty con*

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam	Tòa nhà Thiên Nam, 111-112 Ngô Gia Tự, Phường 2, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Bán buôn sản phẩm, thực phẩm công nghệ	98%	98%	98%
Công ty Cổ phần Phát triển Kinh doanh Thương mại Sài Gòn 168	Tòa nhà Thiên Nam, 111-112 Ngô Gia Tự, Phường 2, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Phân phối sỉ ngành hàng điện máy	93,75%	93,75%	93,75%
Công ty Cổ phần Đầu tư Giáo dục Thiên Nam	Tòa nhà Thiên Nam, 111-112 Ngô Gia Tự, Phường 2, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Phát triển dịch vụ liên quan đến giáo dục	87%	87%	87%
Công ty Cổ phần Nahaviwel	Tòa nhà Thiên Nam, 111-112 Ngô Gia Tự, Phường 2, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Bán buôn các loại máy móc, thiết bị và phụ tùng công nghiệp	65%	65%	65%

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần TM XNK Thiên Nam - Trung tâm kinh doanh Sắt thép Thiên Nam Long An	Số 56A Quốc lộ 1A, Ấp 2, Xã Mỹ Yên, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An
Chi nhánh Công ty Cổ phần TM XNK Thiên Nam - Trung tâm kinh doanh Sắt thép Thiên Nam Bình Tân	656 Quốc lộ 1A, Phường Bình Hưng Hòa B, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 75 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 76 nhân viên).

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 10 TP. Hồ Chí Minh (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

14. Hợp đồng hợp tác kinh doanh***Tài sản đồng kiểm soát***

Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm/dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

15. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

16. Vốn chủ sở hữu***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

17. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chỉ bao gồm hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu hàng bán trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu hàng bán trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

20. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

21. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

24. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	3.585.983.971	1.169.829.582
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.684.391.873	38.909.788.792
Các khoản tương đương tiền (*)	58.396.097.996	45.948.605.531
Cộng	87.666.473.840	86.028.223.905

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	359.000.000.000	359.000.000.000	44.600.000.000	44.600.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	59.000.000.000	59.000.000.000	44.600.000.000	44.600.000.000
Trái phiếu	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-
Dài hạn	20.030.000.000	20.030.000.000	7.630.000.000	7.630.000.000
Trái phiếu	20.030.000.000	20.030.000.000	7.630.000.000	7.630.000.000
Cộng	379.030.000.000	379.030.000.000	52.230.000.000	52.230.000.000

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	233.830.000.000	(23.578.695.825)	-	225.830.000.000	(23.578.695.825)	-
Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam ⁽ⁱ⁾	12.150.000.000	(4.000.726.019)	-	7.650.000.000	(4.000.726.019)	-
Công ty Cổ phần Phát triển Kinh doanh Thương mại Sài Gòn 168 ⁽ⁱⁱ⁾	187.500.000.000	(16.689.488.535)	-	187.500.000.000	(16.689.488.535)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Giáo dục Thiên Nam ⁽ⁱⁱⁱ⁾	21.180.000.000	-	-	17.680.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Nahaviwel ^(iv)	13.000.000.000	(2.888.481.271)	-	13.000.000.000	(2.888.481.271)	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	120.000.000.000	-	-	120.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển nhà Vũng Tàu ^(v)	120.000.000.000	-	-	120.000.000.000	-	-
Cộng	353.830.000.000	(23.578.695.825)	-	345.830.000.000	(23.578.695.825)	-

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0306489067 ngày 27 tháng 05 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đã đầu tư vào Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam 12.150.000.000 VND. Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty CP TM XNK Thiên Nam ngày 27/01/2022, Công ty sẽ đầu tư thêm 2.550.000.000 đồng làm tăng tỷ lệ vốn góp tương đương 98% vốn điều lệ.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0314760724, đăng ký ngày 28 tháng 11 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển Kinh doanh Thương mại Sài Gòn 168 187.500.000.000 VND, tương đương 93,75% vốn điều lệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- (iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0315160896 ngày 01 tháng 6 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Giáo dục Thiên Nam 21.180.000.000 VND. Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty CP TM XNK Thiên Nam ngày 27/01/2022, Công ty sẽ đầu tư thêm 570.000.000 đồng làm tăng tỷ lệ vốn góp tương đương 87% vốn điều lệ.
- (iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314191659 ngày 13 tháng 9 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Nahaviwel 13.000.000.000 VND, tương đương 65% vốn điều lệ.
- (v) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502401667 ngày 26 tháng 7 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển nhà Vũng Tàu 120.000.000.000 VND, tương đương 20% vốn điều lệ.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Số đầu năm	23.578.695.825
Số cuối năm	<u>23.578.695.825</u>

Giao dịch với các công ty con

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con như sau:

	Quý 2/2022	Quý 2/2021
<i>Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam</i>		
Bán hàng hóa	-	-
Cho thuê bất động sản đầu tư	54.648.000	127.575.000
Cho thuê kho	82.768.000	129.600.000
Dịch vụ khác	20.160.951	33.331.427
Góp vốn	2.000.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Phát triển Kinh doanh Thương mại Sài Gòn 168</i>		
Bán hàng hóa	-	-
Mua hàng hóa	20.754.980.011	-
Cho thuê bất động sản đầu tư	21.114.000	-
Cho thuê kho	-	84.000.000
Dịch vụ khác	3.912.686	615.850
Góp vốn	-	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Giáo dục Thiên Nam</i>		
Góp vốn	2.500.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Nahaviwel</i>		
Bán hàng hóa	-	1.997.517.806
Mua hàng hóa	14.318.186	-
Cho thuê bất động sản đầu tư	163.944.000	-
Dịch vụ khác	24.647.333	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>10.003.505.510</i>	<i>6.480.702.912</i>
Công ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam	1.384.631.056	1.322.593.044
Công ty cổ phần Nahaviwel	3.681.674.454	4.149.352.615
Công ty CP Phát triển KD TM Sài Gòn 168	700.000.000	1.008.757.253
Công ty CP Thương mại dịch vụ Thiên Nam Hòa	4.237.200.000	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>480.920.370.978</i>	<i>607.111.861.501</i>
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại thép Nguyễn Minh	145.680.761.293	34.905.812.033
Công ty cổ phần Tập đoàn thép Nguyễn Minh	66.777.565.965	154.363.798.163
Các khách hàng khác	268.462.043.720	417.842.251.305
Cộng	490.923.876.488	613.592.564.413

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dương Thụy Kim Ngân	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH Vàng bạc và TM DV Tiến Lực	3.891.047.600	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn	2.501.251.061	-
Các khách hàng khác	1.700.098.169	308.432.270
Cộng	13.092.396.830	5.308.432.270

5. Phải thu khác**5a. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>12.000.000.000</i>	-	<i>12.000.000.000</i>	-
Nguyễn Quang Hòa (*)	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>10.353.950.062</i>	-	<i>3.294.591.369</i>	-
Phải thu người lao động	554.172.315	-	80.000.000	-
Lãi dự thu	5.423.562.729	-	855.589.796	-
Ký quỹ, ký cược	1.126.000.000	-	110.000.000	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi vượt nguồn	3.249.875.018	-	269.892.606	-
Phải thu ngắn hạn khác	340.000	-	1.932.000.000	-
Cộng	22.353.950.062	-	15.294.591.369	-

(*) Khoản tạm ứng cho Ông Nguyễn Quang Hòa để phát triển dự án Suối Rao, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

5b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	485.169.576	-	485.169.576	-
Công ty CP Đầu tư SFC	1.984.800.000	-	1.984.800.000	-
Đỗ Thị Thơm	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
Cộng	3.969.969.576	-	3.969.969.576	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	49.250.595.818	-	21.235.700.038	-
Hàng hóa	1.005.926.134.688	-	948.107.382.931	-
Cộng	1.055.176.730.506	-	969.343.082.969	-

7. Chi phí trả trước**7a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.622.937.527	942.855.468
Cộng	3.622.937.527	942.855.468

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các chi phí trả trước dài hạn khác	2.622.256.180	3.057.708.048
Cộng	2.622.256.180	3.057.708.048

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	14.778.328.727	18.723.022.855	8.302.913.105	55.778.000	30.065.250	41.890.107.937
Mua sắm TSCĐ trong kỳ	-	338.000.000	1.169.347.307	-	-	1.507.347.307
Thanh lý TSCĐ	-	-	(1.838.566.377)	-	-	(1.838.566.377)
Số cuối kỳ	14.778.328.727	19.061.022.855	7.633.694.035	55.778.000	30.065.250	41.558.888.867
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	4.463.982.854	16.839.948.306	2.924.690.182	55.778.000	30.065.250	24.314.464.592
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	9.327.210.262	17.669.883.562	6.845.138.591	55.778.000	30.065.250	33.928.075.665
Khấu hao trong kỳ	413.990.166	177.311.771	424.935.573	-	-	1.016.237.510
Thanh lý TSCĐ	-	-	(1.838.566.377)	-	-	(1.838.566.377)
Số cuối kỳ	9.741.200.428	17.847.195.333	5.431.507.787	55.778.000	30.065.250	33.105.746.798
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	5.451.118.465	1.053.139.293	1.457.774.514	-	-	7.962.032.272
Số cuối kỳ	5.037.128.299	1.213.827.522	2.202.186.248	-	-	8.453.142.069

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 3.716.208.557 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 10 TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.18a).

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty bao gồm phương tiện vận tải, truyền dẫn chi tiết như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	2.026.177.582	900.523.376	1.125.654.206
Khấu hao trong kỳ	-	337.696.266	-
Số cuối kỳ	2.026.177.582	1.238.219.642	787.957.940

Theo hợp đồng thuê tài sản số B20080971 ngày 10 tháng 8 năm 2020, Công ty được quyền mua tài sản khi kết thúc thời hạn thuê.

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chi phí san lấp mặt bằng	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	25.255.147.500	2.620.320.917	670.531.500	28.545.999.917
Số cuối kỳ	<u>25.255.147.500</u>	<u>2.620.320.917</u>	<u>670.531.500</u>	<u>28.545.999.917</u>
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	351.000.000	351.000.000
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-	960.706.605	564.021.000	1.524.727.605
Khấu hao trong kỳ	-	-	53.255.250	53.255.250
Số cuối kỳ	-	<u>960.706.605</u>	<u>617.276.250</u>	<u>1.577.982.855</u>
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	25.255.147.500	1.659.614.312	106.510.500	27.021.272.312
Số cuối kỳ	<u>25.255.147.500</u>	<u>1.659.614.312</u>	<u>53.255.250</u>	<u>26.968.017.062</u>

Một số tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 25.255.147.500 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.18a)

11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty chỉ bao gồm cơ sở hạ tầng cho thuê, chi tiết như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	106.202.325.022	36.738.350.779	69.463.974.243
Khấu hao trong kỳ	-	2.083.930.548	-
Số cuối kỳ	<u>106.202.325.022</u>	<u>38.822.281.327</u>	<u>67.380.043.695</u>

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

Một số bất động sản đầu tư có giá trị còn lại theo sổ sách là 67.380.043.695 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn (xem thuyết minh V.18a).

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	22.765.210.352
Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam	-	78.288.050
Công ty CP Phát triển KD TM Sài Gòn 168	-	22.686.922.302
Phải trả các nhà cung cấp khác	334.469.398.746	351.221.283.781
Chi nhánh Công ty TNHH Marubeni - Itochu Steel Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh	147.516.396.104	123.312.742.968
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	59.820.370.267	51.529.888.226
Công ty TNHH TM XNK Lê Khánh	-	39.942.662.211
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	35.783.879.668	37.135.589.964
Các nhà cung cấp khác	91.348.752.707	99.300.400.412
Cộng	<u>334.469.398.746</u>	<u>373.986.494.133</u>

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Liên Hiệp Quốc (*)	36.870.147.194	53.397.392.697
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng TKĐ Group	20.000.000.000	-
Các khách hàng khác	652.477.538	2.176.475.554
Cộng	<u>57.522.624.732</u>	<u>55.573.868.251</u>

(*) Khoản trả trước tiền chuyển nhượng hợp đồng mua bán căn hộ thuộc Dự án Léman Luxury Apartments

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phát sinh trong kỳ</u>			<u>Số cuối kỳ</u>
		<u>Số phải nộp</u>	<u>Truy thu</u>	<u>Số đã thực nộp</u>	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	16.785.628	4.405.309.521	-	(4.403.974.994)	18.120.155
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	9.498.455.092	-	(9.498.455.092)	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	485.920.915	-	(485.920.915)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	330.217.432	-	(330.217.432)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.921.028.041	5.817.074.112	-	(3.921.028.041)	5.817.074.112
Thuế thu nhập cá nhân	1.121.342.135	1.598.976.500	-	(2.580.262.754)	140.055.881
Tiền thuê đất	-	577.562.006	-	(577.562.006)	-
Các loại thuế khác	-	7.000.000	-	(7.000.000)	-
Cộng	<u>5.059.155.804</u>	<u>22.720.515.578</u>	<u>-</u>	<u>(21.804.421.234)</u>	<u>5.975.250.148</u>

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hàng hóa xuất khẩu	0%
- Doanh thu nước	05%
- Hàng hóa tiêu thụ nội địa và dịch vụ khác	10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	<u>Quý 2/2022</u>	<u>Quý 2/2021</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.889.608.750	18.900.735.965
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	-	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Thu nhập tính thuế	12.889.608.750	18.900.735.965
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	<u>2.577.921.750</u>	<u>3.780.147.193</u>

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

15. Phải trả người lao động

Tiền lương phải trả.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	1.128.334.980	1.431.855.019
Chi phí hoa hồng môi giới	-	388.152.000
Chi phí thuế TNCN nộp thay	235.458.333	477.583.334
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	34.600.001	159.600.001
Cộng	1.398.393.314	2.457.190.354

17. Phải trả khác**17a. Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	193.230.000	30.150.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	3.700.000.000	609.746.112
Cộng	3.893.230.000	639.896.112

17b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	29.239.706.000	29.239.706.000
Công ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam	54.648.000	54.648.000
Công ty CP Phát triển KD TM Sài Gòn 168	21.114.000	21.114.000
Công ty cổ phần Nahaviwel	163.944.000	163.944.000
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Thiên Nam Hòa-Nhận ký quỹ dài hạn	29.000.000.000	29.000.000.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	10.348.875.800	9.246.808.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.348.875.800	9.246.808.000
Cộng	39.588.581.800	38.486.514.000

18. Vay và nợ thuê tài chính**18a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay dài hạn trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.026.002.827.731	2.358.859.112.721	-	(1.950.260.547.557)	1.434.601.392.895
- Ngân hàng Vietinbank – CN10, TP. Hồ Chí Minh	234.674.476.657	620.401.773.290	-	(563.465.689.420)	291.610.560.527
- Ngân hàng BIDV – CN TP. Hồ Chí Minh	399.621.879.317	821.706.632.124	-	(822.948.383.384)	398.380.128.057
- Ngân hàng Quân Đội	58.861.000.000	58.560.000.000	-	(58.861.000.000)	58.560.000.000
- Ngân hàng VPBank - CN TP. Hồ Chí Minh	149.630.170.553	175.197.183.994	-	(212.568.570.553)	112.258.783.994
- Ngân hàng TPBank - CN Bến Thành	174.527.301.204	544.962.523.313	-	(253.936.904.200)	465.552.920.317
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	8.688.000.000	76.931.000.000	-	(33.619.000.000)	52.000.000.000
- Ngân hàng SCB CN Sài Gòn	-	61.100.000.000	-	(4.861.000.000)	56.239.000.000
Vay ngắn hạn khác	74.000.000.000	-	-	(74.000.000.000)	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	664.606.728	-	332.303.364	(332.303.364)	664.606.728
Cộng	1.100.667.434.459	2.358.859.112.721	332.303.364	(2.024.592.850.921)	1.435.265.999.623

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

18b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Nợ vay dài hạn Ngân hàng	-	-	-	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	443.071.150	-	(332.303.364)	-	110.767.786
Cộng	443.071.150	-	(332.303.364)	-	110.767.786

Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease để mua xe ô tô.
 Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	682.057.371	1.909.587.422	-	(1.767.431.000)	824.213.793
Quỹ phúc lợi	3.244.855.296	818.394.609	-	(3.307.296.000)	755.953.905
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	(4.196.805.273)	1.363.991.016	-	(1.997.228.459)	(4.830.042.716)
Cộng	(269.892.606)	4.091.973.047	-	(7.071.955.459)	(3.249.875.018)

20. Vốn chủ sở hữu

20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

20b. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	49.576.264	49.576.264
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	49.576.264	49.576.264
- Cổ phiếu phổ thông	49.576.264	49.576.264
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(344.954)	(344.954)
- Cổ phiếu phổ thông	(344.954)	(344.954)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49.231.310	49.231.310
- Cổ phiếu phổ thông	49.231.310	49.231.310
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	4.825,71	2.916,27

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

	<u>Quý 2/2022</u>	<u>Quý 2/2021</u>
Doanh thu bán hàng hóa	1.556.589.591.776	1.659.938.839.775
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	7.256.503.283	8.477.914.686
Doanh thu dịch vụ khác	1.394.246.678	1.739.557.896
Doanh thu với các bên liên quan	4.234.156.970	6.224.640.083
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	10.962.000	1.997.517.806
- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	4.091.706.000	3.979.575.000
- Doanh thu dịch vụ khác	131.488.970	247.547.277
Cộng	<u>1.569.474.498.707</u>	<u>1.676.380.952.440</u>

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với các công ty con được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Công ty chỉ phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thiên Nam Hòa như sau:

	<u>Quý 2/2022</u>	<u>Quý 2/2021</u>
Cho thuê bất động sản đầu tư	3.852.000.000	3.852.000.000
Doanh thu bán hàng hóa	10.962.000	-

2. Các khoản giảm trừ doanh thu**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Quý 2/2022</u>	<u>Quý 2/2021</u>
Doanh thu bán hàng hóa	1.556.589.591.776	1.659.938.839.775
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	7.256.503.283	8.477.914.686
Doanh thu dịch vụ khác	1.394.246.678	1.739.557.896
Doanh thu với các bên liên quan	4.234.156.970	6.224.640.083
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	10.962.000	8.162.785.446
- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	4.091.706.000	4.486.363.635
- Doanh thu dịch vụ khác	131.488.970	241.294.908
Cộng	<u>1.569.474.498.707</u>	<u>1.676.380.952.440</u>

4. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý 2/2022</u>	<u>Quý 2/2021</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.516.027.501.167	1.601.838.000.171
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	4.760.938.312	5.105.650.524
Giá vốn của dịch vụ khác đã cung cấp	876.672.797	1.107.670.818
Cộng	<u>1.521.665.112.276</u>	<u>1.608.051.321.513</u>

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý 2/2022</u>	<u>Quý 2/2021</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.765.554.396	728.886.955
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	11.917.549	14.149.966
Lãi đầu tư trái phiếu	3.848.497.788	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	7.266.858	1.864.609
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	164.610.055
Lãi chậm thanh toán	3.172.449.828	1.760.623.772

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Quý 2/2022</u>	<u>Quý 2/2021</u>
Cộng	8.805.686.419	2.670.135.357
6. Chi phí tài chính		
	<u>Quý 2/2022</u>	<u>Quý 2/2021</u>
Chi phí lãi vay	24.989.718.908	24.045.501.451
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	483.846.936	1.911.465
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	640.224.089	-
Cộng	26.113.789.933	24.047.412.916
7. Chi phí bán hàng		
	<u>Quý 2/2022</u>	<u>Quý 2/2021</u>
Chi phí cho nhân viên	1.975.390.137	1.697.213.636
Chi phí vật liệu, bao bì	78.120.121	73.554.470
Chi phí khấu hao tài sản cố định	229.997.201	198.515.394
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.152.541.563	12.687.478.209
- Chi phí tiện ích	133.401.803	103.756.372
- Chi phí thuê kho, bảo trì	447.130.479	800.553.438
- Chi phí dịch vụ ngân hàng	4.673.744	4.237.152
- Chi phí nhận hàng tự doanh	3.567.335.537	11.778.931.247
- Chi phí dịch vụ khác	-	-
Các chi phí bằng tiền khác	2.764.373.051	2.505.237.827
Cộng	9.200.422.073	17.161.999.536
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	<u>Quý 2/2022</u>	<u>Quý 2/2021</u>
Chi phí cho nhân viên	2.994.031.316	6.848.656.777
Chi phí vật liệu, bao bì	72.698.062	139.386.726
Chi phí khấu hao tài sản cố định	391.684.251	464.823.537
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.853.906.991	2.883.426.945
Các chi phí khác	732.695.374	948.978.535
Cộng	7.045.015.994	11.285.272.520
9. Thu nhập khác		
	<u>Quý 2/2022</u>	<u>Quý 2/2021</u>
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	28.219.328	198.000.000
Chênh lệch thanh toán	-	186.071.873
Thu nhập khác	1.672.066	16.884.546
Cộng	29.891.394	400.956.419
10. Chi phí khác		
	<u>Quý 2/2022</u>	<u>Quý 2/2021</u>
Phạt do vi phạm hợp đồng	1.051.428.000	-
Phạt vi phạm hành chính	337.045.031	-
Chi phí khác	7.654.463	5.301.766
Cộng	1.396.127.494	5.301.766
11. Lãi trên cổ phiếu		

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Quý 2/2022</u>	<u>Quý 2/2021</u>
Chi phí nhân công	4.969.421.453	8.545.870.413
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	82.400.994.669	212.941.196
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.733.994.938	2.237.096.064
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.168.169.400	15.570.905.154
Chi phí khác	8.022.366.048	8.093.780.571
Cộng	<u>105.294.946.508</u>	<u>34.660.593.398</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	<u>Tiền lương</u>	<u>Thù lao</u>	<u>Cộng thu nhập</u>
Kỳ này			
Ông Nguyễn Quang Hòa - Chủ tịch Hội đồng quản trị	-	150.000.000	150.000.000
Ông Vương Quang Diệu - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	480.281.787	105.000.000	585.281.787
Ông Hồ Văn Tuyên - Thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng Ban kiểm soát nội bộ	-	150.000.000	150.000.000
Bà Trần Thị Hiền - Thành viên Hội đồng quản trị	-	90.000.000	90.000.000
Bà Trần Thị Trang Bích lịch - Trợ lý Chủ tịch Hội đồng quản trị	6.000.000	60.000.000	66.000.000
Ông Nguyễn Minh Thư - Phó Tổng Giám đốc	254.500.000	120.000.000	374.500.000
Ông Phạm Viết Đạt - Kế toán trưởng	212.080.000	-	212.080.000
Cộng	<u>952.861.787</u>	<u>675.000.000</u>	<u>1.627.861.787</u>
Kỳ trước			
Ông Nguyễn Quang Hòa - Chủ tịch Hội đồng quản trị	-	150.000.000	150.000.000
Ông Vương Quang Diệu - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	360.000.000	105.000.000	465.000.000
Ông Hồ Văn Tuyên - Thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng Ban kiểm soát nội bộ	-	165.000.000	165.000.000
Bà Trần Thị Minh Trang - Thành viên Hội đồng quản trị	-	90.000.000	90.000.000
Bà Trần Duy Kiều - Thành viên Hội đồng quản trị	-	90.000.000	90.000.000
Ông Nguyễn Trần Vinh - Thành viên Ban Kiểm soát nội bộ	-	60.000.000	60.000.000
Bà Nguyễn Thị Huyền - Thành viên Ban Kiểm soát nội bộ	-	-	-
Ông Nguyễn Minh Thư - Phó Tổng Giám đốc	187.200.000	-	187.200.000
Ông Phạm Viết Đạt - Kế toán trưởng	156.000.000	-	156.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cộng

703.200.000

660.000.000

1.363.200.000

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Phát triển Kinh doanh Thương mại Sài Gòn 168	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Giáo dục Thiên Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Nahaviwel	Công ty con
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thiên Nam Hòa	Công ty cùng thành viên Hội đồng quản trị

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty không phát sinh giao dịch nào khác với các bên liên quan khác.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.5a, V12 và V.17.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh thương mại, mua bán sắt thép (chiếm 99% doanh thu Công ty) và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam.


3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo cần phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2022



Nguyễn Thị Thu Hiền
Người lập biểu



Phạm Viết Đạt
Kế toán trưởng



Vương Quang Diệu
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TM - XNK THIÊN NAM

Địa chỉ: 111-121 Ngô Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Phụ lục 01: Bảng đối chiếu biên động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	397.308.840.000	4.034.353.637	(11.978.525.300)	31.763.082.105	158.563.835.338	579.691.585.780
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	-	27.377.646.018	27.377.646.018
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ trước	-	-	-	-	(5.778.522.908)	(5.778.522.908)
Trích quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát trong kỳ trước	-	-	-	-	(2.889.261.454)	(2.889.261.454)
Trích quỹ tham gia công tác xã hội trong kỳ trước	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	397.308.840.000	4.034.353.637	(11.978.525.300)	31.763.082.105	176.273.696.994	597.401.447.436
Số dư đầu năm nay	495.762.640.000	4.034.353.637	(11.978.525.300)	31.763.082.105	77.446.318.613	597.027.869.055
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	23.268.296.448	23.268.296.448
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ này	-	-	-	-	(2.727.982.031)	(2.727.982.031)
Trích quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát trong kỳ này	-	-	-	-	(1.363.991.016)	(1.363.991.016)
Trích quỹ tham gia công tác xã hội trong kỳ này	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	495.762.640.000	4.034.353.637	(11.978.525.300)	31.763.082.105	95.622.642.014	615.204.192.456



Nguyễn Thị Thu Hiền
Người lập biểu



Phạm Viết Đạt
Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2022



Wang Quang Diệu
Tổng Giám đốc